

Số: 13/BCTC/MPC23

Cà Mau, ngày 21 tháng 03 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

#### **1. Tên tổ chức:**

- Mã chứng khoán: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: [minhphu@minhphu.com](mailto:minhphu@minhphu.com) Website: <https://minhphu.com/>

#### **2. Nội dung thông tin công bố: Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Năm 2023**

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

#### **- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/03/2024 tại đường dẫn: <https://minhphu.com/>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC hợp nhất năm 2023
- Văn bản giải trình

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG**

**TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
KCN P8, TP. CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU  
ĐT: 0290.3839.391 Fax: 0290.3833.119  
Số: 01/2023/UQBCTC-MPC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**  
\*\*\*\*\*

Cà Mau, ngày 10 tháng 01 năm 2023

## GIẤY ỦY QUYỀN

**Căn cứ khả năng, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật, nay:**

**TÔI : LÊ VĂN QUANG**

Sinh ngày: 28/10/1958

CCCD số: 022058000698, Ngày cấp 21/12/2021, Do Cục trưởng Cục Cảnh Sát QLHC và TTXH cấp  
Địa chỉ thường trú: 82, Đường số 2, Cư xá Đô Thành, P4, Q3, TP.HCM

**Chức vụ: Tổng Giám đốc**, và là người đại diện theo pháp luật của của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú** (GPKD số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/11/2022).

**Nay tôi đồng ý ủy quyền cho:**

**Ông: LÊ VĂN ĐIỆP**

CCCD số: 096072015834, Ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp: Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 212 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, TP. Cà Mau

**Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú kiêm Tổng Giám đốc Nhà Máy MPCM và MPHG**

**Thay tôi thực hiện các công việc trong phạm vi như sau:**

+ Ký các hồ sơ, sổ sách chứng kế toán nhà máy MPCM và MPHG

+ Ký các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, báo cáo tài chính hợp nhất quý, báo cáo tài chính kiểm toán soát xét giữa niên độ, Báo cáo tài chính kiểm toán năm của Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú.

Người được ủy quyền có nghĩa vụ phải thực hiện các công việc được ủy quyền trên theo đúng: (i) Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật có liên quan. (ii) Chịu trách nhiệm trước HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công Ty và pháp luật về công việc được ủy quyền nêu trên ./.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 10/01/2026.



**LÊ VĂN QUANG**

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

**LÊ VĂN ĐIỆP**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản  
Minh Phú và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh**

6103000072  
2000393273

ngày 12 tháng 5 năm 2006  
ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 23 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp**

2000393273

ngày 15 tháng 5 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2000393273 ngày 1 tháng 11 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp

**Hội đồng Quản trị**

Bà Chu Thị Bình  
Ông Lê Văn Quang  
Ông Lê Văn Điệp  
Ông Phan Thanh Lộc  
Bà Hồ Thu Lê  
Ông Bùi Anh Dũng  
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa  
Ông Sasaki Takahiro  
Ông Hamaya Harutoshi

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Quang  
Bà Chu Thị Bình  
Ông Thái Hoàng Hùng  
  
Ông Lê Văn Điệp  
Ông Bùi Anh Dũng  
Ông Lê Ngọc Anh  
Bà Lê Thị Dịu Minh  
Ông Chu Hồng Hà  
Ông Tsunoda Norihisa  
Ông Trần Văn Thái

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(Đến ngày 5 tháng 11 năm 2023)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(Đến ngày 1 tháng 9 năm 2023)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Văn Khánh  
Bà Lâm Thị Thúy Kiều

Bà Vũ Thị Thảo Nguyên

Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc

Bà Đỗ Thị Hạnh

Trưởng ban

Thành viên

(từ ngày 28 tháng 12 năm 2023)

Thành viên

(từ ngày 28 tháng 12 năm 2023)

Thành viên

(đến ngày 27 tháng 12 năm 2023)

Thành viên

(đến ngày 27 tháng 12 năm 2023)

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Phường 8  
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 18 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các **Cổ đông** **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





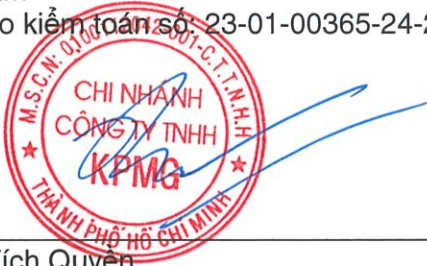


## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00365-24-2



Triệu Tích Quyền  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4629-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2024

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>6.890.425.944.573</b>	<b>7.561.256.737.761</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>465.325.427.461</b>	<b>838.145.130.657</b>
Tiền	111		230.788.427.461	227.745.130.657
Các khoản tương đương tiền	112		234.537.000.000	610.400.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>55.939.462.794</b>	<b>49.774.986.394</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.806.789.411	8.806.789.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	52.713.426.400	46.548.950.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.293.176.104.318</b>	<b>1.527.923.403.886</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.080.874.959.714	1.237.509.805.342
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		260.320.898.098	324.187.085.773
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	75.840.922.858	90.087.189.123
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(123.860.676.352)	(123.860.676.352)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>4.966.740.594.689</b>	<b>5.047.262.357.555</b>
Hàng tồn kho	141		5.089.877.626.673	5.141.462.147.952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.137.031.984)	(94.199.790.397)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>109.244.355.311</b>	<b>98.150.859.269</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.946.176.390	8.033.526.820
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	78.767.189.339	62.135.700.742
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(c)	23.530.989.582	27.981.631.707

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>3.318.078.518.480</b>	<b>3.076.584.828.663</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.486.449.179.873</b>	<b>1.611.939.538.828</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.341.958.825.158	1.461.433.842.615
<i>Nguyên giá</i>	222		3.538.851.131.267	3.456.568.713.677
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.196.892.306.109)	(1.995.134.871.062)
Tài sản cố định vô hình	227	12	144.490.354.715	150.505.696.213
<i>Nguyên giá</i>	228		186.291.615.167	185.492.520.377
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(41.801.260.452)	(34.986.824.164)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.412.545.844.995</b>	<b>997.069.810.184</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.412.545.844.995	997.069.810.184
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>232.257.682.960</b>	<b>221.119.349.896</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	219.257.682.960	206.119.349.896
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	13.000.000.000	15.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>186.825.810.652</b>	<b>246.456.129.755</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	179.112.466.719	231.826.660.701
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	7.713.343.933	14.629.469.054
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>10.208.504.463.053</b>	<b>10.637.841.566.424</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

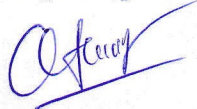
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.751.307.063.878</b>	<b>4.852.659.483.056</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.350.545.942.449</b>	<b>4.547.009.305.820</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		383.859.416.988	430.745.569.972
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.157.046.087	48.661.239.486
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	15.578.795.640	41.201.108.971
Phải trả người lao động	314		128.707.189.621	113.084.582.064
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.744.873.269	2.270.133.813
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	32.155.072.074	53.913.027.330
Vay ngắn hạn	320	18(a)	3.648.564.957.871	3.784.580.629.276
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	80.778.590.899	72.553.014.908
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>400.761.121.429</b>	<b>305.650.177.236</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		33.052.387.017	33.833.152.065
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn	338	18(b)	238.454.990.446	132.665.761.395
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	128.253.743.966	138.151.263.776
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.457.197.399.175</b>	<b>5.785.182.083.368</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>5.457.197.399.175</b>	<b>5.785.182.083.368</b>
Vốn cổ phần	411	21	3.998.873.000.000	3.998.873.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		292.399.641.421	292.399.641.421
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		153.153.670.889	143.433.871.620
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	103.309.972.911	120.507.857.064
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		775.521.309.414	1.088.580.246.721
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		873.738.529.516	265.983.406.512
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(98.217.220.102)	822.596.840.209
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		133.939.804.540	141.387.466.542
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>10.208.504.463.053</b>	<b>10.637.841.566.424</b>

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập



Lê Quang Huy  
Kế toán tổng hợp

Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	10.912.158.485.447	16.483.292.529.297
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	144.767.273.703	58.104.138.456
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>10.767.391.211.744</b>	<b>16.425.188.390.841</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	9.677.730.239.959	13.664.982.170.881
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.089.660.971.785</b>	<b>2.760.206.219.960</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	97.927.947.833	221.222.514.314
Chi phí tài chính	22	27	248.937.597.398	360.852.060.349
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		140.645.716.152	85.421.918.585
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(c)	37.638.333.064	31.800.811.827
Chi phí bán hàng	25	28	735.656.263.576	1.351.604.585.172
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	297.246.199.057	366.462.898.193
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(56.612.807.349)</b>	<b>934.310.002.387</b>
Thu nhập khác	31	30	12.271.242.862	11.833.821.201
Chi phí khác	32	31	51.177.811.886	5.802.039.785
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(38.906.569.024)</b>	<b>6.031.781.416</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(95.519.376.373)</b>	<b>940.341.783.803</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	12.532.852.995	57.979.516.586
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>33</b>	<b>(2.981.394.689)</b>	<b>50.179.633.244</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(105.070.834.679)</b>	<b>832.182.633.973</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	60		(105.070.834.679)	832.182.633.973
<b>Phân bổ:</b>				
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đồng công ty mẹ	61		(98.217.220.102)	822.596.840.209
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đồng không kiểm soát	62		(6.853.614.577)	9.585.793.764
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(310)	1.954

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập



Lê Quang Huy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt





Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(95.519.376.373)</b>	<b>940.341.783.803</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		229.239.328.386	202.011.740.780
Các khoản dự phòng	03		25.702.302.581	64.084.145.501
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(987.373.129)	(70.937.682.690)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(5.886.565.839)	(3.546.423.692)
Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05		(780.765.048)	(780.765.048)
Lỗ từ thanh lý đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	05		-	7.000.000.000
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(11.490.759.798)	(28.847.184.823)
Phần lãi trong công ty liên kết	05		(37.638.333.064)	(31.800.811.827)
Chi phí lãi vay	06		140.645.716.152	85.421.918.585
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>243.284.173.868</b>	<b>1.162.946.720.589</b>
Biến động các khoản phải thu	09		236.076.871.024	191.286.421.358
Biến động hàng tồn kho	10		51.584.521.279	(477.221.998.733)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(53.958.377.231)	(120.475.092.847)
Biến động chi phí trả trước	12		60.633.792.789	(11.469.216.811)
			<b>537.620.981.729</b>	<b>745.066.833.556</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(140.645.716.152)	(85.421.918.585)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.449.937.397)	(52.926.448.386)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.829.803	200.932.974
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.503.883.358)	(31.152.764.603)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>349.062.274.625</b>	<b>575.766.634.956</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(554.207.145.923)	(867.945.593.730)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	13.497.799.070	4.621.957.926
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(42.164.476.400)	(450.643.925.858)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	41.000.000.000	711.600.000.000
Tiền thu từ đầu tư trái phiếu	24	-	27.000.000.000
Tiền thu từ cho người lao động vay	24	-	3.900.000.000
Tiền chi đầu tư trái phiếu	25	(3.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	36.575.120.209	84.310.842.904
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(508.298.703.044)</b>	<b>(487.156.718.758)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(321.900.000)
Tiền thu từ đi vay	33	10.617.882.807.300	15.322.698.228.482
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.649.761.306.843)	(14.561.858.009.716)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông Công ty không kiểm soát	35	(163.448.550.931)	(459.845.284.600)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	35	(2.778.302.676)	(8.019.311.475)
Tiền chi cho hoạt động tài chính khác	36	(42.886.513.699)	(31.060.819.926)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(240.991.866.849)</b>	<b>261.592.902.765</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*






**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(400.228.295.268)	350.202.818.963
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		838.145.130.657	488.221.720.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền và chênh lệch quy đổi tiền tệ	61		27.408.592.072	(279.409.172)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	465.325.427.461	838.145.130.657

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập



Lê Quang Huy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 12 tháng 5 năm 2006.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán**

Trong năm, phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính và soát xét thông tin tài chính lần lượt là 930 triệu VND và 220 triệu VND (2022: lần lượt là 1.084 triệu VND và 200 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 16 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2023: 16 công ty con và 2 công ty liên kết) chi tiết như sau:

STT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
			31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023
1.	Mseafood Corporation	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
2.	Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	98,27%	98,27%	98,27%	98,27%
3.	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
4.	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,17%	99,17%	99,17%	99,17%
5.	Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%
6.	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (i)	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	99,78%	99,78%	99,78%	99,78%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
			31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023
7.	Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (iii)	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	100,00%	92,59%	100,00%	92,27%
9.	Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Ebisumo Logistic Co., Ltd.	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11.	Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
12.	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
13.	Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
14.	Công ty Cổ phần Công nghệ Otamics (i)	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
15.	Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (ii)	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	99,95%	99,95%	99,09%	99,09%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
			31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023
16.	Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (iv)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.	100,00%	45,45%	100,00%	45,43%

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Ebisumo Logistic Co., Ltd. được đăng ký thành lập tại Nhật Bản. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.

(ii) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích tại Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 49,95% lợi ích tại công ty này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú Hậu Giang”).

(iii) Trong năm, Minh Phú Hậu Giang, một công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng 18,52% lợi ích trong Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Bio”) cho Công ty. Ngoài ra, Minh Phú Bio cũng đã giảm vốn điều lệ xuống còn 10.000 triệu VND. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty trực tiếp sở hữu 100% lợi ích tại Minh Phú Bio (1/1/2023: Công ty nắm giữ trực tiếp 74,07% lợi ích tại Minh Phú Bio và nắm giữ gián tiếp 18,52% lợi ích tại công ty này thông qua Minh Phú Hậu Giang).

(iv) Trong năm, Công ty TNHH Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú (“Minh Phú Supply Chain”), một công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng 15,15% lợi ích tại Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (“Minh Phú Mangrove Shrimp”) cho Công ty. Ngoài ra, Minh Phú Mangrove Shrimp đã giảm vốn điều lệ xuống còn 4.000 triệu VND. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty trực tiếp sở hữu 100% lợi ích tại Minh Phú Mangrove Shrimp (1/1/2023: Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích tại Minh Phú Mangrove Shrimp và gián tiếp nắm giữ 15,15% lợi ích tại công ty này thông qua Minh Phú Supply Chain).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty liên kết) chi tiết tại Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 12.382 nhân viên (1/1/2023: 14.599 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	2 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 15 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 43 năm đến 59 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 15 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<b>Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Bộ phận kinh doanh khác VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	70.229.671.709	6.345.673.156.618	4.219.550.289.972	131.938.093.445	-	10.767.391.211.744
Doanh thu giữa các bộ phận	346.656.747.792	4.113.340.407.691	518.335.865.627	527.147.181.158	(5.505.480.202.268)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>416.886.419.501</b>	<b>10.459.013.564.309</b>	<b>4.737.886.155.599</b>	<b>659.085.274.603</b>	<b>(5.505.480.202.268)</b>	<b>10.767.391.211.744</b>
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>(301.725.534.833)</b>	<b>317.212.085.151</b>	<b>(5.198.812.774)</b>	<b>1.071.830.677</b>	<b>45.398.940.931</b>	<b>56.758.509.152</b>
Doanh thu hoạt động tài chính						97.927.947.833
Chi phí tài chính						(248.937.597.398)
Phần lãi trong công ty liên kết						37.638.333.064
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh</b>						<b>(56.612.807.349)</b>
Thu nhập khác						12.271.242.862
Chi phí khác						(51.177.811.886)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(9.551.458.306)
<b>Lỗ thuần sau thuế</b>						<b>(105.070.834.679)</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<b>Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Bộ phận kinh doanh khác VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	13.251.650.913	8.262.542.053.662	7.969.929.350.564	179.465.335.702	-	16.425.188.390.841
Doanh thu giữa các bộ phận	1.717.277.752.620	6.025.234.280.980	427.646.615.626	526.189.883.141	(8.696.348.532.367)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>1.730.529.403.533</b>	<b>14.287.776.334.642</b>	<b>8.397.575.966.190</b>	<b>705.655.218.843</b>	<b>(8.696.348.532.367)</b>	<b>16.425.188.390.841</b>
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>(250.570.097.752)</b>	<b>990.577.845.704</b>	<b>224.296.905.288</b>	<b>48.850.337.559</b>	<b>28.983.745.796</b>	<b>1.042.138.736.595</b>
Doanh thu hoạt động tài chính						221.222.514.314
Chi phí tài chính						(360.852.060.349)
Phần lãi trong công ty liên kết						31.800.811.827
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>						<b>934.310.002.387</b>
Thu nhập khác						11.833.821.201
Chi phí khác						(5.802.039.785)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(108.159.149.830)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>						<b>832.182.633.973</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.135.274.940.827	10.603.182.471.608	2.063.274.060.524	1.484.936.230.623	(5.524.335.980.880)	9.762.331.722.702 446.172.740.351
Tổng tài sản						10.208.504.463.053
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	243.924.351.962	4.273.677.860.643	998.603.692.240	204.965.131.126	(1.058.727.328.982)	4.662.443.706.989 88.863.356.889
Tổng nợ phải trả						4.751.307.063.878
<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>						
Chi tiêu vốn Khấu hao và phân bổ	56.061.728.901 129.510.683.857	284.767.573.987 94.381.777.423	72.874.616.234 1.301.428.129	119.489.928.698 4.045.438.977	- -	533.193.847.820 229.239.328.386





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.324.864.352.959	15.201.136.454.493	1.646.874.920.899	897.875.268.091	(9.234.793.790.465)	9.835.957.205.977 801.884.360.447
Tổng tài sản						10.637.841.566.424
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	196.978.801.968	8.224.515.260.016	503.997.441.757	175.450.260.496	(4.530.773.496.077)	4.570.168.268.160 282.491.214.896
Tổng nợ phải trả						4.852.659.483.056
<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>						
Chi tiêu vốn Khấu hao và phân bổ	325.688.537.021 108.346.972.658	611.305.537.751 86.374.612.983	950.449.081 3.297.599.479	7.484.358.404 3.992.555.660	(6.960.922.668) -	938.467.959.589 202.011.740.780

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

**(i) Doanh thu bộ phận**

	<b>Doanh thu</b>	
	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bắc Mỹ	2.990.567.990.439	5.879.795.075.341
Úc	2.063.647.969.006	1.645.966.695.018
Nhật Bản	2.012.111.249.177	3.605.173.990.367
Châu Âu	1.681.448.879.890	3.047.691.126.788
Hàn Quốc	658.355.960.451	802.957.283.901
Việt Nam	404.954.671.055	328.362.134.920
Các vùng địa lý khác	956.304.491.726	1.115.242.084.506
	10.767.391.211.744	16.425.188.390.841

**(ii) Tài sản bộ phận**

	<b>Tổng tài sản</b>	
	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Việt Nam	9.667.548.781.713	10.012.009.273.047
Bắc Mỹ	515.309.116.045	607.727.561.109
Nhật Bản	25.646.565.295	18.104.732.268
	10.208.504.463.053	10.637.841.566.424

12  
11  
10  
09  
08  
07  
06  
05  
04  
03  
02  
01

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.917.047.129	6.028.961.132
Tiền gửi ngân hàng	228.871.380.332	221.716.169.525
Các khoản tương đương tiền (*)	234.537.000.000	610.400.000.000
	<hr/>	<hr/>
	465.325.427.461	838.145.130.657

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền, được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 2,7% đến 3,4% (1/1/2023: 6,0%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có giá trị ghi sổ là 165.000 triệu VND (1/1/2023: 320.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023				1/1/2023			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:</b>								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	180.000	396.000	-	18	180.000	345.600	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	1.358.500	-	19	80.000	1.637.800	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	188.230.000	-	18.823	272.941.176	272.941.176	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	2.258.314.800	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)
		8.806.789.411	3.568.299.300	(5.580.753.017)		8.806.789.411	3.227.759.794	(5.580.753.017)



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	47.713.426.400	46.548.950.000
Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành (iii)	5.000.000.000	-
	52.713.426.400	46.548.950.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>		
<b>Trái phiếu</b>		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (ii)	13.000.000.000	10.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (iii)	-	5.000.000.000
	13.000.000.000	15.000.000.000

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 1,25% đến 8,50% (1/1/2023: 0,50% đến 5,10%).
- (ii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 31 tháng 7 năm 2020, ngày 18 tháng 11 năm 2021 và ngày 20 tháng 7 năm 2023. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn lần lượt vào ngày 30 tháng 7 năm 2030, ngày 18 tháng 11 năm 2031 và ngày 20 tháng 7 năm 2031 và hưởng lãi suất năm từ 6,53% đến 8,53% (1/1/2023: từ 7,00% đến 8,03%).
- (iii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,52% đến 7,54% (1/1/2023: 6,52% đến 7,54%).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế	31/12/2023		1/1/2023	
				Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Công ty liên kết</b>							
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong (“Aquamekong”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	16.688.214.441	(*)	10.358.838.172	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics (“Mekong Logistics”)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	49,00%	49,00%	202.569.468.519	(*)	195.760.511.724	(*)
				219.257.682.960		206.119.349.896	

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư vào các công ty liên kết có giá trị ghi sổ là 16.688 triệu VND (1/1/2023: 10.359 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	206.119.349.896	223.318.538.069
Cổ tức được nhận từ công ty liên kết	(24.500.000.000)	(49.000.000.000)
Lãi được chia từ các công ty liên kết	37.638.333.064	31.800.811.827
Số dư cuối năm	219.257.682.960	206.119.349.896

Thông tin tài chính được trích từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết tại ngày lập báo cáo như sau:

<b>Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Tổng tài sản VND</b>	<b>Tổng nợ phải trả VND</b>	<b>Tổng vốn chủ sở hữu VND</b>	<b>Lợi nhuận thuần sau thuế VND</b>
Aquamekong	61.930.011.295	26.979.587.985	34.950.423.310	12.917.094.427
Mekong Logistics	411.152.701.109	7.367.352.816	403.785.348.293	63.895.830.194

<b>Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Tổng tài sản VND</b>	<b>Tổng nợ phải trả VND</b>	<b>Tổng vốn chủ sở hữu VND</b>	<b>Lợi nhuận thuần sau thuế VND</b>
Aquamekong	42.067.452.110	19.792.105.851	22.275.346.259	4.580.812.832
Mekong Logistics	399.038.211.159	6.132.752.903	392.905.458.256	60.318.803.142

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ KB Seafood Company PTY Ltd.	290.010.705.605	86.902.279.484
▪ Censea Inc.	132.192.137.000	113.289.810.284
▪ H.T. Foods Pvt Ltd.	113.137.381.815	113.137.381.815
▪ Kailis Bros PTY Ltd.	-	170.270.564.665
▪ Các khách hàng khác	545.534.735.294	753.909.769.094
	<b>1.080.874.959.714</b>	<b>1.237.509.805.342</b>

Tất cả khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản tạm ứng cho nhân viên (*)	56.030.002.924	49.693.420.913
Đặt cọc ngắn hạn	6.520.000.000	14.981.295.021
Lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức phải thu	3.895.765.615	4.480.126.026
Phải thu khác	9.395.154.319	20.932.347.163
	<b>75.840.922.858</b>	<b>90.087.189.123</b>

(\*) Trong tạm ứng cho nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm 42.696 triệu VND (1/1/2023: 36.696 triệu VND) tạm ứng để mua đất để phát triển vùng nuôi tôm.

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan khác</b>		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng	521.295.021	521.295.021
	<b>521.295.021</b>	<b>521.295.021</b>

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ Công ty Cổ phần Long Phụng phản ánh khoản đặt cọc cho mục đích thuê văn phòng.





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2023		1/1/2023				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Nợ quá hạn</b>							
H.T. Foods Pvt Ltd.	2 – 4 năm	113.137.381.815	-	(113.137.381.815)	113.137.381.815	-	(113.137.381.815)
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Công nghệ Xây dựng Sài Gòn	3 – 4 năm	8.650.290.000	-	(8.650.290.000)	8.650.290.000	-	(8.650.290.000)
Công ty TNHH Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	10 – 11 năm	982.302.147	-	(982.302.147)	982.302.147	-	(982.302.147)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và Chế biến Thủy sản Mỏ Ô Sóc Trăng	10 – 11 năm	771.913.390	-	(771.913.390)	771.913.390	-	(771.913.390)
Công ty TNHH Thanh Bình	10 – 11 năm	209.324.000	-	(209.324.000)	209.324.000	-	(209.324.000)
Các khách hàng khác	Dưới 4 năm	109.465.000	-	(109.465.000)	109.465.000	-	(109.465.000)
		<u>123.860.676.352</u>	-	<u>(123.860.676.352)</u>	<u>123.860.676.352</u>	-	<u>(123.860.676.352)</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(123.860.676.352)

(123.860.676.352)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	123.860.676.352	15.719.262.968
Trích lập dự phòng trong năm	-	110.348.312.975
Hoàn nhập trong năm	-	(1.868.068.955)
Sử dụng trong năm	-	(338.830.636)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	123.860.676.352	123.860.676.352

## 10. Hàng tồn kho

	<b>31/12/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	50.250.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	127.657.437.908	(1.821.932.652)	140.536.138.674	(3.321.907.097)
Công cụ và dụng cụ	21.241.225.569	(888.740.019)	19.537.432.270	(40.933.020)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	204.137.476.011	(25.338.398.219)	158.025.809.550	(7.415.642.273)
Thành phẩm	4.736.791.237.185	(95.087.961.094)	4.823.362.767.458	(83.421.308.007)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	5.089.877.626.673	(123.137.031.984)	5.141.462.147.952	(94.199.790.397)

Tất cả hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	94.199.790.397	136.500.088.916
Tăng dự phòng trong năm	28.991.004.391	27.642.054.045
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.288.701.810)	(72.038.152.564)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	3.234.939.006	2.095.800.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	123.137.031.984	94.199.790.397

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.428.907.210.570	1.593.320.033.498	405.487.238.068	28.854.231.541	3.456.568.713.677
Tăng trong năm	6.012.843.496	25.688.301.487	22.292.912.335	81.580.000	54.075.637.318
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	56.279.927.314	-	-	-	56.279.927.314
Thanh lý	-	(13.852.493.454)	(14.583.107.273)	-	(28.435.600.727)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	345.187.885	-	-	17.265.800	362.453.685
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.491.545.169.265</b>	<b>1.605.155.841.531</b>	<b>413.197.043.130</b>	<b>28.953.077.341</b>	<b>3.538.851.131.267</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	605.288.463.779	1.207.630.195.883	159.360.435.470	22.855.775.930	1.995.134.871.062
Khấu hao trong năm	127.462.366.768	71.228.277.368	22.246.320.092	1.487.927.870	222.424.892.098
Thanh lý	-	(10.238.611.119)	(10.585.756.377)	-	(20.824.367.496)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	139.644.645	-	-	17.265.800	156.910.445
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>732.890.475.192</b>	<b>1.268.619.862.132</b>	<b>171.020.999.185</b>	<b>24.360.969.600</b>	<b>2.196.892.306.109</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	823.618.746.791	385.689.837.615	246.126.802.598	5.998.455.611	1.461.433.842.615
Số dư cuối năm	758.654.694.073	336.535.979.399	242.176.043.945	4.592.107.741	1.341.958.825.158

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 1.379.625 triệu VND (1/1/2023: 1.248.300 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 119.708 triệu VND (1/1/2023: 123.519 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

## 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	19.504.465.200	131.943.393.304	34.044.661.873	185.492.520.377
Tăng trong năm	-	-	530.000.000	530.000.000
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	392.854.200	-	(123.759.410)	269.094.790
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.897.319.400</b>	<b>131.943.393.304</b>	<b>34.450.902.463</b>	<b>186.291.615.167</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	16.310.775.760	18.676.048.404	34.986.824.164
Khấu hao trong năm	-	4.173.534.069	2.640.902.219	6.814.436.288
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>20.484.309.829</b>	<b>21.316.950.623</b>	<b>41.801.260.452</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	19.504.465.200	115.632.617.544	15.368.613.469	150.505.696.213
Số dư cuối năm	19.897.319.400	111.459.083.475	13.133.951.840	144.490.354.715

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá là 5.152 triệu VND (1/1/2023: 5.152 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 33.802 triệu VND (1/1/2023: 34.758 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)); và tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 7.847 triệu VND (1/1/2023: 8.065 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	997.069.810.184	561.581.531.483
Tăng trong năm	478.588.210.502	810.790.806.225
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(56.279.927.314)	(358.036.955.676)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.006.763.460)	(15.551.821.848)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(825.484.917)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.713.750.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.412.545.844.995	997.069.810.184

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà máy tằm bột	528.475.804.868	312.733.962.309
Nhà máy Khánh An	404.128.727.198	318.251.180.152
Đường ống nước biển cho hồ nuôi tôm	261.109.667.352	148.091.698.192
Quyền sử dụng đất	94.643.051.858	94.797.478.728
Hồ nuôi tôm	72.273.637.390	74.763.320.264
San lấp mặt bằng	26.136.600.000	5.545.074.436
Ký túc xá cho công nhân	18.948.989.177	11.476.162.863
Các nhà máy khác	2.423.394.267	15.339.493.483
Hệ thống xử lý nước thải	-	3.045.800.000
Các công trình khác	4.405.972.885	13.025.639.757
	<hr/>	<hr/>
	1.412.545.844.995	997.069.810.184

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị là 844.530 triệu VND (1/1/2023: 556.851 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	74.525.796.657	147.009.743.108	10.291.120.936	231.826.660.701
Tăng trong năm	-	67.336.625.916	210.350.665	67.546.976.581
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	6.006.763.460	-	6.006.763.460
Phân bổ trong năm	(6.595.239.795)	(112.390.107.324)	(6.746.315.849)	(125.731.662.968)
Thanh lý	-	(536.271.055)	-	(536.271.055)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>67.930.556.862</b>	<b>107.426.754.105</b>	<b>3.755.155.752</b>	<b>179.112.466.719</b>

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	6.610.477.402	6.766.630.412
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	1.102.866.531	5.710.476.106
Dự phòng phải thu khó đòi	-	2.598.959.717
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	(446.597.181)
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>7.713.343.933</b>	<b>14.629.469.054</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(174.857.932)	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con	(128.078.886.034)	(138.151.263.776)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(128.253.743.966)</b>	<b>(138.151.263.776)</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**16. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	670.141.844	84.556.426.787	(6.785.413.347)	(77.253.858.092)	2.678.849.577	3.866.146.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.216.537.540	12.532.852.995	(30.449.937.397)	(4.108.877.807)	1.067.933.186	4.258.508.517
Thuế thu nhập cá nhân	15.313.709.587	23.727.359.987	(31.581.727.842)	(5.921.378)	-	7.453.420.354
Thuế khác	720.000	7.156.973.270	(7.057.814.954)	(25.679.616)	(73.478.700)	720.000
	41.201.108.971	127.973.613.039	(75.874.893.540)	(81.394.336.893)	3.673.304.063	15.578.795.640

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	1/1/2023 VND	Số phát sinh VND	Số được hoàn lại VND	Số đã cân trừ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	62.135.700.742	229.397.890.136	(135.512.543.447)	(77.253.858.092)	-	78.767.189.339

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế phải thu Nhà nước**

	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>	<b>Số đã cân trừ</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.759.257.498	(4.108.877.807)	21.650.379.691
Thuế thu nhập cá nhân	393.533.005	(5.921.378)	387.611.627
Thuế nhập khẩu	761.228.697	-	761.228.697
Thuế khác	1.067.612.507	(335.842.940)	731.769.567
	<b>27.981.631.707</b>	<b>(4.450.642.125)</b>	<b>23.530.989.582</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	10.240.306.326	7.429.408.500
Phải trả khác cho nhân viên	8.940.000.000	4.120.000.000
Cổ tức phải trả	3.564.798.799	2.659.669.430
Tiền thuê đất phải trả	339.339.902	2.040.640.578
Đặt cọc ngắn hạn nhận được từ khách hàng	-	27.190.576.140
Phải trả khác	9.070.627.047	10.472.732.682
	<b>32.155.072.074</b>	<b>53.913.027.330</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn nhận được	1.000.000.000	1.000.000.000

Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 bị quá hạn.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay	(a) Vay ngắn hạn	Biến động trong năm			Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2023 VND
		1/1/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn		3.757.506.629.276	10.405.549.578.249	(10.572.727.306.843)	1.652.057.189	3.591.980.957.871
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))		27.074.000.000	56.584.000.000	(27.074.000.000)	-	56.584.000.000
		3.784.580.629.276	10.462.133.578.249	(10.599.801.306.843)	1.652.057.189	3.648.564.957.871
Số có khả năng trả nợ		3.784.580.629.276				3.648.564.957.871

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
		2023	2022		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau					
▪ Khoản vay 1	VND	3,2% - 4,5%	7,0% - 8,0%	913.373.060.296	206.098.408.453
▪ Khoản vay 2	VND	3,0% - 3,8%	7,0% - 8,0%	709.803.899.856	321.044.645.872
▪ Khoản vay 3	USD	3,8% - 4,2%	1,6% - 4,2%	273.935.437.072	645.126.539.316
▪ Khoản vay 4	USD	4,0%	1,6% - 4,2%	253.536.503.000	904.136.122.539
▪ Khoản vay 5	VND	-	3,9%	-	193.911.401.197
▪ Khoản vay 6	VND	-	3,9%	-	65.011.874.494
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau					
▪ Khoản vay 1	VND	2,8% - 3,7%	-	291.227.581.153	-
▪ Khoản vay 2	VND	2,8% - 3,7%	-	603.211.532.292	-
▪ Khoản vay 3	USD	3,4% - 4,2%	1,6% - 4,2%	208.400.335.220	497.787.019.005
▪ Khoản vay 4	USD	3,2% - 4,0%	1,6% - 4,2%	183.400.305.000	734.126.214.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Cà Mau					
	USD	4,0%	-	51.373.333.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau					
▪ Khoản vay 1	USD	3,8% - 4,0%	1,6% - 4,0%	56.565.733.400	190.264.403.600
▪ Khoản vay 2	VND	3,0% - 3,7%	-	47.153.237.582	-
				<b>3.591.980.957.871</b>	<b>3.757.506.629.276</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 5)
- Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 6(c))
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)
- Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)
- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)

**(b) Vay dài hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	295.038.990.446	159.739.761.395
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18(a))	(56.584.000.000)	(27.074.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	238.454.990.446	132.665.761.395
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		Năm đáo hạn	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
		2023	2022				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	6,8% - 9,4%	4,9% - 7,1%	2024 - 2027	199.170.449.386	159.739.761.395	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	9,0% - 10,4%	-	2028	95.868.541.060	-	
					<b>295.038.990.446</b>	<b>159.739.761.395</b>	

Các khoản vay dài hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)
- Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	72.553.014.908	67.245.711.602
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	25.688.629.546	36.259.134.935
Tăng khác	40.829.803	200.932.974
Sử dụng trong năm	(17.503.883.358)	(31.152.764.603)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	80.778.590.899	72.553.014.908

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu của Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	2.000.000.000	2.297.421.887.777	(1.628.235.339)	126.353.289.322	123.202.185.780	811.566.523.974	5.356.915.651.514	135.210.987.766	5.492.126.639.280
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	822.596.840.209	822.596.840.209	9.585.793.764	832.182.633.973
Phát hành cổ phiếu	1.999.436.500.000	(1.999.436.500.000)	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	670.121.020	(992.021.020)	-	-	-	(321.900.000)	-	(321.900.000)
Giảm cổ phiếu	(563.500.000)	(2.056.756.359)	2.620.256.359	-	-	-	(459.870.395.000)	-	-
Cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(459.870.395.000)	(459.870.395.000)	(8.019.311.475)	(467.889.706.475)
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	3.461.540.000	3.461.540.000
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	35.344.538.519	(35.211.644.292)	132.894.227	(132.894.227)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(36.259.134.935)	(36.259.134.935)	-	(36.259.134.935)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(31.060.819.926)	-	(31.060.819.926)	-	(31.060.819.926)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	17.080.582.298	-	-	17.080.582.298	1.281.350.714	18.361.933.012
Các điều chỉnh khác	-	(4.199.111.017)	-	-	(6.978.047.309)	(14.241.943.235)	(25.419.101.561)	-	(25.419.101.561)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	3.998.873.000.000	292.399.641.421	-	143.433.871.620	120.507.857.064	1.088.580.246.721	5.643.794.616.826	141.387.466.542	5.785.182.083.368

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu của Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	3.998.873.000.000	292.399.641.421	143.433.871.620	120.507.857.064	1.088.580.246.721	5.643.794.616.826	141.387.466.542	5.785.182.083.368
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(98.217.220.102)	(98.217.220.102)	(6.853.614.577)	(105.070.834.679)
Cổ tức (*)	-	-	-	-	(164.353.680.300)	(164.353.680.300)	(2.778.302.676)	(167.131.982.976)
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	25.688.629.546	(24.804.205.123)	884.424.423	(884.424.423)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(25.688.629.546)	(25.688.629.546)	-	(25.688.629.546)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(42.886.513.699)	-	(42.886.513.699)	-	(42.886.513.699)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	9.719.799.269	-	4.797.764	9.724.597.033	1.068.679.674	10.793.276.707
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	3.998.873.000.000	292.399.641.421	153.153.670.889	103.309.972.911	775.521.309.414	5.323.257.594.635	133.939.804.540	5.457.197.399.175

(\*) Ngày 24 tháng 11 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối cổ tức bằng tiền cho các cổ đông là 164.353.680.300 VND, tương đương 411 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (2022: 459.870.395.000 VND, tương đương 2.300 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2021).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	399.887.300	3.998.873.000.000	399.887.300	3.998.873.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	399.887.300	3.998.873.000.000	399.887.300	3.998.873.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	8.405.923.387	6.073.750.839
Trong vòng hai đến năm năm	30.315.005.008	32.936.259.367
Sau năm năm	19.784.041.959	22.525.091.406
	<b>58.504.970.354</b>	<b>61.535.101.612</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.047.743	49.555.387.379	2.349.360	55.392.813.870
JPY	367.991.318	126.534.745.512	591.011.094	102.244.919.262
CND	1.283	21.800.887	1.302	22.429.513
EUR	31.820	830.483.469	370.167	9.032.250.606
AUD	124	1.956.830	-	-
		176.944.374.077		166.692.413.251

**(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày lập báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tập đoàn có các cam kết bán JPY và USD được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Cam kết hợp đồng bán JPY kỳ hạn	309.579.080.000	207.105.000.000
Cam kết hợp đồng bán USD kỳ hạn	62.940.800.000	-
	372.519.880.000	207.105.000.000

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	280.945.914.833	503.477.485.342
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	264.065.881.503	293.699.849.501
	545.011.796.336	797.177.334.843

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	10.887.642.070.507	16.454.353.646.118
▪ Phế liệu đã bán	22.066.798.014	28.356.793.575
▪ Doanh thu khác	2.449.616.926	582.089.604
	10.912.158.485.447	16.483.292.529.297
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiếu khấu thương mại	142.120.574.258	49.432.525.391
▪ Giảm giá hàng bán	2.646.571.775	8.308.090.103
▪ Hàng bán bị trả lại	127.670	363.522.962
	144.767.273.703	58.104.138.456
Doanh thu thuần	10.767.391.211.744	16.425.188.390.841

**25. Giá vốn hàng bán**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	9.652.027.937.378	13.709.378.269.400
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.702.302.581	(44.396.098.519)
	9.677.730.239.959	13.664.982.170.881

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	11.343.451.398	28.070.515.320
Cổ tức từ chứng khoán kinh doanh	147.308.400	106.388.900
Lãi chênh lệch tỷ giá từ thanh toán	81.472.716.941	93.489.692.337
Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại	4.964.471.094	98.885.637.154
Lãi phạt chậm thanh toán	-	670.280.603
	<hr/>	<hr/>
	97.927.947.833	221.222.514.314
	<hr/>	<hr/>

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	140.645.716.152	85.421.918.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	103.677.766.824	234.812.680.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3.977.097.965	27.947.954.464
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	7.000.000.000
Chi phí tài chính khác	637.016.457	5.669.507.066
	<hr/>	<hr/>
	248.937.597.398	360.852.060.349
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí vận chuyển và chi phí dịch vụ mua ngoài	259.934.945.215	891.599.680.780
Chi phí thuê kho	251.909.522.773	208.241.611.042
Phí hoa hồng	115.351.840.571	163.937.647.726
Chi phí nhân viên	46.352.389.691	53.349.903.781
Chi phí khấu hao	951.320.879	2.304.840.623
Chi phí bán hàng khác	61.156.244.447	32.170.901.220
	<hr/>	<hr/>
	735.656.263.576	1.351.604.585.172
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	170.142.616.135	156.341.604.889
Chi phí dụng cụ văn phòng	26.028.892.074	25.541.804.686
Chi phí khấu hao và phân bổ	17.347.540.260	15.353.806.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.698.885.314	19.363.636.267
Phí ngân hàng và lệ phí khác	7.848.658.847	7.845.611.933
Dự phòng phải thu khó đòi	-	108.480.244.020
Chi phí quản lý khác	43.179.606.427	33.536.190.068
	<hr/>	<hr/>
	297.246.199.057	366.462.898.193
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Thu nhập khác**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5.886.565.839	3.546.423.692
Tiền bồi thường nhận được	279.769.351	1.793.034.883
Thu nhập khác	6.104.907.672	6.494.362.626
	<hr/> 12.271.242.862	<hr/> 11.833.821.201

**31. Chi phí khác**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	46.177.516.749	-
Các khoản phạt	355.738.364	1.291.375.530
Các khoản bồi thường	-	2.380.125.392
Chi phí khác	4.644.556.773	2.130.538.863
	<hr/> 51.177.811.886	<hr/> 5.802.039.785

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	7.798.745.808.315	13.462.515.040.513
Chi phí nhân công và nhân viên	1.612.875.815.093	1.972.780.522.266
Chi phí khấu hao và phân bổ	183.061.811.637	202.011.740.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	657.286.887.324	1.168.520.545.402
Chi phí khác	403.717.125.260	561.971.233.867

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	7.191.200.229	53.362.608.213
Dự phòng thiếu trong những năm trước	5.341.652.766	4.616.908.373
	<hr/>	<hr/>
	12.532.852.995	57.979.516.586
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(2.981.394.689)	50.179.633.244
	<hr/>	<hr/>
	9.551.458.306	108.159.149.830
	<hr/>	<hr/>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(95.519.376.373)	940.341.783.803
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất của Công ty	(9.551.937.637)	94.034.178.380
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.409.014.113	1.005.432.896
Ưu đãi thuế	(14.414.783.476)	(16.340.179.491)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	97.566.867.498	47.847.735.309
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(36.821.118.177)	(9.095.440.175)
Các khoản điều chỉnh khác	(45.963.505.941)	(12.837.498.508)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	5.341.652.766	4.616.908.373
Thu nhập không chịu thuế	(14.730.840)	(10.638.890)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(1.061.348.064)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.551.458.306	108.159.149.830
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	581.772.246	116.354.449
Lỗi tính thuế	1.292.590.397.812	227.698.408.099	711.852.620.599	131.115.019.357
	<u>1.292.590.397.812</u>	<u>227.698.408.099</u>	<u>712.434.392.845</u>	<u>131.231.373.806</u>

Lỗi tính thuế bao gồm lỗi tính thuế của các công ty con của Công ty. Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2024	Chưa quyết toán	37.827.293.027
2025	Chưa quyết toán	90.074.216.816
2026	Chưa quyết toán	296.542.811.426
2027	Chưa quyết toán	265.211.390.676
2028	Chưa quyết toán	602.934.685.867
		<u>1.292.590.397.812</u>

Khoản lỗi tính thuế 11.701.509.822 VND đã hết hạn vào năm 2023.

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực theo các quy định thuế hiện hành. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

	2023			
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Lỗ tính thuế VND	Giá trị thuế VND
Số dư đầu năm	581.772.246	116.354.449	711.852.620.599	131.115.019.357
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(581.772.246)	(116.354.449)	-	-
Lỗ tính thuế phát sinh trong năm	-	-	592.439.287.035	97.946.150.225
Lỗ tính thuế hết hiệu lực	-	-	(11.701.509.822)	(1.362.761.483)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.292.590.397.812</b>	<b>227.698.408.099</b>

	2022			
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Lỗ tính thuế VND	Giá trị thuế VND
Số dư đầu năm	15.141.635.422	3.028.327.084	488.772.216.605	88.689.689.434
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(14.559.863.176)	(2.911.972.635)	-	-
Lỗ tính thuế phát sinh trong năm	-	-	265.211.390.676	50.759.707.944
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	-	(4.422.283.600)	(1.061.348.064)
Lỗ tính thuế hết hiệu lực	-	-	(37.708.703.082)	(7.273.029.957)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>581.772.246</b>	<b>116.354.449</b>	<b>711.852.620.599</b>	<b>131.115.019.357</b>

**(e) Thuế suất áp dụng**

**Công ty**

Theo các điều khoản của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Các công ty con**

**Mseafood Corporation (“Mseafood”)**

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận tính thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận tính thuế.

**Ebisumo Logistic Co., Ltd. (“Ebisumo”)**

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**Các công ty con ở Việt Nam**

Các công ty con ở Việt Nam của Công ty được hưởng các mức thuế ưu đãi khác nhau trong đó một số công ty con được miễn giảm thuế.

**34. (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu**

Việc tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	(98.217.220.102)	822.596.840.209
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(25.688.629.546)	(41.129.842.010)
	<hr/>	<hr/>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(123.905.849.648)	781.466.998.199

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	399.887.300	200.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	-	(31.860)
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu phổ thông	-	(17.311)
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 1:1	-	199.943.650
	399.887.300	399.894.479
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	399.887.300	399.894.479

**(iii) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(310)	1.954
	(310)	1.954

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
<b><i>Công ty liên kết</i></b>		
<b>Công ty Cổ phần Mekong Logistics</b>		
Mua dịch vụ	115.904.332.277	106.688.876.187
Cổ tức nhận được	24.500.000.000	49.000.000.000
Cung cấp dịch vụ	-	14.994.911
<b><i>Bên liên quan khác</i></b>		
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng</b>		
Chi phí thuê văn phòng	6.419.658.780	3.166.819.020
<b><i>Các cổ đông chính</i></b>		
<b>MPM Investments Pte. Ltd.</b>		
Chia cổ tức	57.704.400.000	161.460.000.000
<b>Bà Chu Thị Bình</b>		
Chia cổ tức	27.679.088.364	80.839.241.570
<b>Ông Lê Văn Quang</b>		
Chia cổ tức	25.195.425.557	74.036.024.105



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Các nghiệp vụ với nhân sự quản lý chủ chốt**

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Bà Chu Thị Bình	150.000.000	150.000.000
Ông Lê Văn Quang	150.000.000	150.000.000
Ông Lê Văn Điệp	150.000.000	150.000.000
Ông Phan Thanh Lộc	300.000.000	390.000.000
Bà Hồ Thu Lê	300.000.000	390.000.000
Ông Bùi Anh Dũng	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	300.000.000	390.000.000
Ông Sasaki Takahiro	300.000.000	202.500.000
Ông Hamaya Harutoshi	300.000.000	202.500.000
Ông Nagoya Yutaka	-	144.230.769
Ông Tsukahara Keiichi	-	144.230.769
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Lê Văn Quang	2.687.954.953	2.997.518.265
Bà Chu Thị Bình	2.951.869.607	2.911.356.297
Ông Thái Hoàng Hùng (đến ngày 5 tháng 11 năm 2023)	1.160.557.110	1.695.867.206
Ông Lê Văn Điệp	7.735.432.964	8.338.328.838
Ông Bùi Anh Dũng	2.351.118.066	2.956.733.596
Ông Chu Hồng Hà	1.756.898.999	1.318.678.602
Bà Lê Thị Dịu Minh	1.075.478.773	1.100.394.374
Ông Lê Ngọc Anh	1.423.963.158	1.723.731.711
Ông Trần Văn Thái (đến ngày 1 tháng 9 năm 2023)	851.493.862	-
Ông Tsunoda Norihisa	831.600.000	-
Ông Suzuki Yoshiaki	-	90.566.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Trần Văn Khánh	435.257.244	421.313.151
Bà Lâm Thị Thúy Kiều	-	-
Bà Vũ Thị Thảo Nguyên	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	323.421.927	313.444.048
Bà Đỗ Thị Hạnh	346.652.929	375.296.986

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính**

	2023	2022
	VND	VND
Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán	148.193.121.134	142.013.960.073

**37. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập



Lê Quang Huy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

## THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận hợp nhất năm 2023 so với cùng kỳ)

**KÍNH GỬI :** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a, b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận hợp nhất năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	NĂM 2023	NĂM 2022
Lợi nhuận sau thuế	(105,070,834,679)	832,182,633,973

• **Nguyên nhân**

- Do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh các Công ty nuôi tôm thương phẩm của Tập Đoàn trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh chưa có hiệu quả.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất giảm trên 10% và chuyển từ lãi sang lỗ so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng kính chào .

**Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu VT

Cà Mau, ngày 20 tháng 03 năm 2024 *lluuu*  
**TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
**CÔNG TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
**CỔ PHẦN**  
**TẬP ĐOÀN THỦY SẢN**  
**MINH PHÚ**  
**LÊ VĂN ĐIỆP**